

A H 9

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3047/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 29 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng
đất năm 2018 thị xã Long Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 933/TTr-UBND ngày 13/8/2018 của UBND thị xã Long Khánh, Tờ trình số 920/TTr-STNMT ngày 20/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018 thị xã Long Khánh với các nội dung chủ yếu sau:

1. Số lượng dự án bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018:

Thứ tự	Loại đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất khu công nghiệp	1	2,30
2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	7	4,54
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	3	0,46
	- Đất năng lượng	3	2,28
	- Đất giao thông	1	1,80
3	Đất ở tại đô thị	1	1,66
	Tổng cộng:	9	8,50

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục kèm theo)

2. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng(+); Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	15.840,63	15.833,79	-6,84
1.1	Đất trồng lúa	1.204,24	1.204,24	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	729,51	729,51	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	593,28	593,28	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.910,46	13.903,62	-6,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,74	4,74	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	41,83	41,83	-
1.6	Đất nông nghiệp khác	86,07	86,07	-
2	Đất phi nông nghiệp	3.334,34	3.341,18	6,84
2.1	Đất quốc phòng	81,02	81,02	-
2.2	Đất an ninh	69	69,00	-
2.3	Đất khu công nghiệp	378,83	378,83	2,30
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	45,25	45,25	-1,66
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	108,41	108,41	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.086,59	1.091,13	4,54
	<i>Trong đó:</i>			-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	26,01	26,01	-
	- Đất cơ sở y tế	15,69	15,69	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	45,66	45,66	0,46
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	14,98	14,98	-
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	8,46	8,46	-
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,82	3,82	-
2.9	Đất ở tại nông thôn	720,14	720,14	-
2.10	Đất ở tại đô thị	288,21	288,21	1,66
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,42	14,42	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,28	1,28	-
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	31,42	31,42	-
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	114,15	114,15	-
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	181,3	181,30	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,45	9,45	-
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	26,62	26,62	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,89	3,89	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	146,18	146,18	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	15,66	15,66	-

3. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-).
1	Đất nông nghiệp	409,25	416,09	6,84
1.1	Đất trồng lúa	0,18	0,18	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11,28	11,28	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	394,98	401,82	6,84
1.4	Đất nông nghiệp khác	2,81	2,81	-
2	Đất phi nông nghiệp	22,94	23,44	0,50
2.1	Đất quốc phòng	1,25	1,25	-
2.2	Đất an ninh	0,11	0,11	-
2.3	Đất khu công nghiệp	0,5	0,5	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	0,31	0,31	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,13	0,13	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	7,91	7,91	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,23	0,23	-
	- Đất giao thông	7,66	7,66	-
2.7	Đất ở tại nông thôn	1,32	1,32	-
2.8	Đất ở tại đô thị	10,28	10,78	0,50
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,68	0,68	-

4. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	426,46	433,3	6,84
1.1	Đất trồng lúa	2,18	2,18	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,5</i>	<i>0,5</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	11,78	11,78	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	409,69	416,53	6,84
1.4	Đất nông nghiệp khác	2,18	2,18	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	12,0	12,0	
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	12,0	12,0	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	-	1,16	1,16

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND thị xã Long Khánh thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Phòng cháy chữa cháy; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Long Khánh; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Long Khánh; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân thị xã Long Khánh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 THỊ XÃ LONG KHÁNH

Kèm theo Quyết định số 3047/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, phường)	Diện tích kế hoạch (ha)
	1. Đất khu công nghiệp		
1	Khu công nghiệp Suối Tre	Suối Tre	2,30
	2. Đất phát triển hạ tầng		
	* Đất cơ sở giáo dục đào tạo		
2	Mở rộng Trường TH Phan Chu Trinh	Xuân An	0,01
3	Mở rộng Trường THCS Bảo Quang	Bảo Quang	0,20
4	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên	Bàu Trâm	0,25
	* Đất năng lượng		
5	Đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ và TBA 110kV Cẩm Mỹ	Hàng Gòn	0,05
6	Lưới điện trung thế nông thôn sinh hoạt thị xã (Tuyến tổ 24 ấp Suối Tre).	Suối Tre	0,83
7	Lưới điện trung thế nông thôn sinh hoạt thị xã (Tuyến tổ 8, khu Suối Hôn, xã Xuân Lập).	Xuân Lập	1,40
	* Đất giao thông		
8	Đường Song hành 21/4, đoạn qua khu phân lô tại ấp Núi Tung, xã Suối Tre	Suối Tre	1,80
	3. Đất ở đô thị		
9	Trung tâm thương mại và dân cư Long Khánh (Đất ở dự án)	Xuân Bình	1,66